TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/DS-PT
Ngày: 21/02/2023
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Phan Nam.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 328/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 do có kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1021/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Văn V, sinh năm 1934; địa chỉ: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định (chết ngày 27/9/2022 theo Trích lục khai tử số 697/2022/TLKT-BS ngày 05/10/2022 của UBND xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ V:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1962; trú tại: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định (Giấy ủy quyền ngày 26/12/2022); có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1964; trú tại: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971; trú tại: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1986; trú tại: Xóm Quang T, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định. Hiện cư trú và lao động tại Nhật Bản; vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định. Hiện cư trú và lao động tại Nhật Bản; vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm Quang T, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, anh T2, anh T3: Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm Quang T, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; có mặt.

5. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1966 và bà Ngô Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T4, bà H: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định; có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 26/12/2022 và 16/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 12 năm 2021 và quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Cụ Nguyễn Văn V và cụ Lâm Thị H1 (đã chết năm 2011) có con trai là ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1958. Ông V1 kết hôn với bà Đặng Thị T1 sinh được 4 người con là anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1981; chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1986; anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1992 và anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1995. Ngày 04/08/2020, ông Nguyễn Văn V1 chết không để lại di chúc, chưa lập văn bản định đoạt đối với phần tài sản của mình trong khối tài sản chung 825m^2 đất thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 13 tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định nên xác định di sản thừa kế của ông V1 để lại cho các đồng thừa kế là ½ diện tích 825m^2 đất bằng 412,5m^2 (trong đó 155m^2 đất ở, 75m^2 đất vườn, 182,5m^2 đất ao). Năm 1997, UBND huyện Trực N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V1, thửa đất của ông V1 nằm phía bên trong thửa đất của cụ V. Ngày 23/9/2021, Toà án nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Bản án số 09/2021/DS-ST về việc tranh chấp chia di sản thừa kế và ranh giới quyền sử dụng đất, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T và bị đơn là cụ Nguyễn Văn V, trong đó đã xác định kỷ phần thừa kế chia theo hiện vật mà ông V1 được hưởng từ cụ Lâm Thị H1 là 67,2m^2 đất thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 13 tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định.

Từ khi ông V1 chết, cụ V, bà T1 và 4 người con của ông V1 chưa lập văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế đối với phần di sản của ông V1 để lại. Nay cụ V làm đơn đề nghị phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của

ông V1 trong khối tài sản chung 825m^2 đất thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 13 tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định và đề nghị được phân chia bằng đất ở vị trí tiếp giáp với nhà của cụ V và nhà của ông Nguyễn Văn T4 để cụ được quyền sử dụng; không yêu cầu chia kỷ phần thừa kế 67,2m^2 đất ông V1 được hưởng thừa kế từ cụ H1 theo Bản án số 09/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Bố anh là ông Nguyễn Văn V1, mẹ là Đặng Thị T1 đứng tên chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13, xã Trực H diện tích 825m^2. Bố mẹ anh sinh được 4 người con gồm: Anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T. Tháng 8 năm 2020, ông V1 chết không để lại di chúc. Ông nội anh là cụ Nguyễn Văn V đang có nhà và đất ở hợp pháp cạnh thửa đất của bố mẹ anh theo Bản án số 09/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định. Về điều kiện cuộc sống sinh hoạt của cụ V vẫn được đảm bảo từ nguồn tài chính của con cháu và chế độ người cao tuổi được Nhà nước hỗ trợ. Từ trước cho đến nay, mối quan hệ giữa gia đình anh với cụ V, anh em bên nội của bố anh vẫn bình thường. Sau khi bố anh chết thì xảy ra tranh chấp tài sản, buộc anh có đơn yêu cầu phân chia di sản thừa kế. Nay cụ V có giấy uỷ quyền cho chú ruột anh là ông Nguyễn Văn N đứng ra khởi kiện đòi chia di sản thừa kế của bố anh để lại trong khối tài sản chung của bố mẹ anh là quyền sử dụng thửa đất số 110, thuộc tờ bản đồ số 13, xã Trực H. Để biết được tính xác thực của việc uỷ quyền, anh đề nghị Toà xem xét hành vi năng lực của cụ V, tính tự nguyện tại thời điểm cụ V ký giấy uỷ quyền vì ông nội anh đã 88 tuổi, trải qua hai lần tai biến, không còn minh mẫn và tỉnh táo, khả năng có tác động từ bên ngoài để tránh những người lợi dụng quyền lợi của ông nội để hưởng lợi. Theo luật thừa kế thì ông nội anh được thừa hưởng một phần di sản của bố anh, nhưng chắc chắn ông nội anh sẽ không làm như vậy vì từ xưa tới nay ở địa phương không bao giờ có chuyện bố mẹ đòi phần thừa kế từ con trai đã chết. Ông nội anh không cho bố anh được thừa hưởng bất kỳ tài sản riêng của ông nội nên anh nghĩ ông nội anh cũng không đòi thừa kế của bố anh. Tài sản của bố mẹ anh là quyền sử dụng đất trên đó có ngôi nhà gồm 4 thành viên ở đó và 03 anh em anh đều chưa có chỗ ở riêng. Gia đình anh cũng chưa tổ chức phân chia, chuyển nhượng tài sản cho ai. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho thấu đáo.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị T1, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3 là chị Nguyễn Thị G trình bày**: Bố mẹ chị là ông Nguyễn Văn V1 và bà Đặng Thị T1 kết hôn năm 1985. Sau khi kết hôn bố mẹ chị sống chung cùng ông bà nội chị là cụ Nguyễn Văn V và cụ Lâm Thị H1.

Năm 1979 ông nội chị bỏ gia đình đi làm ăn xa đến năm 1995 ông nội chị mới về ở hẳn với bà nội. Thời kinh tế bao cấp khó khăn, bà nội chị không thực hiện được nghĩa vụ thuế nên đã bị địa phương yêu cầu trả lại một phần đất trong khung thổ để Nhà nước cấp cho người khác. Bố mẹ chị phải vay mượn để chuộc lại mảnh đất đã bị Nhà nước thu hồi là thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13, xã Trực

H và đóng thuế từ năm 1985 đến nay, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997.

Năm 2011 bà nội chị là cụ Lâm Thị H1 chết. Năm 2020, bố chị là ông Nguyễn Văn V1 chết, đều không để lại di chúc. Gia đình nảy sinh mâu thuẫn chia thừa kế, không hoà giải được. Phần thừa kế của bố chị do bà nội chị để lại đã được phân chia bằng Bản án số 09/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định. Bố chị là con trai cả trong gia đình nhưng không được nhận tài sản của ông nội chị, trong khi tài sản của ông là ½ diện tích đất trong khối tài sản chung với bà nội đã được ông nội chị chia cho các người con khác trong gia đình. Nay cụ V ký giấy uỷ quyền để ông Nguyễn Văn N khởi kiện đòi quyền thừa kế phần tài sản của ông V1 chết không để lại di chúc. Trong khi mẹ chị còn 3 người con trai chưa lập gia đình đang sống chung trong một căn nhà, mẹ chị cũng chưa có ý định chuyển nhượng, chia tách, hay chia thừa kế tài sản. Hiện nay ông nội đã có nhà, đất và chia tài sản cho các người con khác. Ông nội chị đã già, bị tai biến nhiều lần, thiếu minh mẫn, bị người khác xúi bẩy để đòi thừa kế của con trai đã chết. Từ trước đến nay khi ông còn minh mẫn chưa khi nào ông nội chị nói không cho bố chị hưởng phần thừa kế của ông hay đòi phần thừa kế của bố chị để lại.

Gia đình chị vào thăm ông thì bị các chú ngăn cản, ép buộc khoá cửa để cản trở việc gặp mặt ông, việc ông phân chia tài sản của ông cũng không có mặt của gia đình chị trong cuộc họp. Sau khởi kiện đòi quyền thừa kế của bà để gia đình chị có đường đi vào trong thửa đất nhà chị thì ông nội chị cũng không cho gia đình chị bất kỳ tài sản nào mà chia hết cho các con khác là cô P, cô K, chú T4, chú N. Kính mong quý Toà xem xét, điều tra xác minh thấu tình đạt lý để gia đình giữ được tình cảm bền vững lâu dài.

Căn nhà của ông bà nội xây lấn sang 8,5m^2 đất của bố mẹ chị từ năm 1972. Năm 2006, gia đình ông T4 xây bếp, công trình phụ lấn sang đất của bố mẹ chị phía Đông Bắc khoảng 20m^2.

Tại phiên hoà giải chị G nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ V, mẹ con chị sẽ thanh toán cho cụ V bằng tiền đối với kỷ phần cụ V được hưởng từ bố chị, chị không nhất trí chia đất cho cụ V ở vị trí như ông N yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Văn T4 và bà Ngô Thị H đều trình bày: Bố đẻ ông T4 là cụ Nguyễn Văn V, mẹ là cụ Lâm Thị H1 đã chết năm 2011. Bố mẹ ông sinh được 5 người con là ông Nguyễn Văn V1 đã chết, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn N. Tài sản bố mẹ tạo lập được là mảnh đất thổ cư, thổ canh diện tích 1654m^2 ở xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định. Năm 1996, bố mẹ ông tách một nửa thửa đất cho ông V1. Đến năm 1997, UBND huyện Trực N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất của ông V1 diện tích 825m^2 đất thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 13 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố ông là cụ V thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13 đều ở xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định. Thửa đất của gia đình ông V1 nằm phía trong thửa đất của cụ V. Trên thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 hộ gia đình ông V1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có căn nhà cấp 4, sân, bếp,

công trình phụ của vợ chồng ông V1. Ngoài ra, vợ chồng ông V1 không còn tài sản nào khác. Năm 2006, vợ chồng ông T4, bà H xây dựng các công trình phụ gồm bếp, nhà tắm và nhà vệ sinh diện tích khoảng 20m^2 ở phía sau nhà ông T1, bà H nằm trên phần đất của ông V1. Khi vợ chồng ông T4, bà xây dựng công trình này thì vợ chồng ông V1, bà T1 không có ý kiến gì, hiện nay vợ chồng ông T4, bà H vẫn đang sử dụng. Năm 2021 anh T khởi kiện chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Lâm Thị H1, đồng thời buộc vợ chồng ông T4, bà H phải phá dỡ các công trình phụ đã xây lấn sang thửa đất của ông V1. Tại phiên toà ông T4 nhất trí phá dỡ các công trình phụ đã xây dựng lấn sang thửa đất của ông V1 và không yêu cầu bồi thường. Bản án dân sự số 09/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định đã công nhận sự thoả thuận nhất trí giữa ông T4 và anh T về việc phá dỡ bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh để trả lại mặt bằng cho gia đình ông V1 sử dụng. Ngoài ra, căn nhà của bố mẹ ông xây dựng năm 1971 trên thửa đất của bố mẹ ông T4, đến năm 1996 tách thửa đất làm đôi cho ông V1, đến khi đo đạc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T4 không rõ như thế nào mà một phần nhà của bố ông đã xây dựng từ trước lại nằm trên thửa đất tách cho ông V1, diện tích khoảng 8,5m^2. Tại Bản án dân sự số 09/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định ghi nhận việc gia đình anh T không yêu cầu bố ông phải phá dỡ và không yêu cầu thanh toán giá trị quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, hiện nay cụ V khởi kiện chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông V1 có liên quan đến các công trình nhà ở của bố ông và công trình phụ của nhà ông T4, bà H lấn sang thửa đất của ông V1, bà T1. Đề nghị Toà án chia kỷ phần thừa kế tài sản của ông V1 cho cụ V bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí tiếp giáp với thửa đất của cụ V, từ nhà ở của cụ V đến hết các công trình phụ bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh của ông T4, bà H để cụ V và vợ chồng ông T4, bà H được tiếp tục sử dụng, không phải phá dỡ các công trình này.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 06/6/2022 và ngày 20/7/2022 đã xác định nhà cấp bốn có giá trị 32.812.000đ, bếp có giá trị 13.450.000đ, công trình phụ (nhà tắm + nhà vệ sinh) có giá trị 4.635.000đ, sân có trị giá 1.651.000đ. Tổng cộng các công trình trên đất có trị giá 52.548.000đ. Diện tích 310m^2 đất thổ cư có trị giá 868.000.000đ, diện tích 515m^2 đất vườn + đất ao có trị giá 1.234.712.500đ. Tổng cộng diện tích 825m^2 đất có trị giá là 2.102.712.500đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V1 để lại là hợp pháp.

2. Về chia di sản thừa kế:

2.1 Chia cho cụ Nguyễn Văn V1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 68,75m^2 (trong đó đất ở 25,8m^2, đất vườn 42,95m^2) tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định. Trên đất có một phần nhà xây cấp bốn diện tích 8,5m^2 của cụ V, một nhà tắm diện tích 3,8m^2, một nhà vệ sinh diện tích 1,8m^2, một phần bếp xây cấp bốn diện tích 10,6m^2 của vợ chồng ông T4, bà H. Có tứ cận như sau: Nam: Giáp đất chia cho bà T1, chị G, anh Tu2,

anh T3, anh T gồm hai đoạn (đoạn 1 dài 1,3 m, đoạn 2 dài 2,6m); Tây: Giáp đất chia cho bà T1, chị G, anh T2, anh T3, anh T gồm hai đoạn (đoạn 1 dài 7 m, đoạn 2 dài 11,2m; Bắc: Giáp ngõ đi chung dài 5m; Đông: Giáp thửa đất của ông V và thửa đất của vợ chồng ông T4, bà H dài 18,2m.

2.2 Chia cho bà Đặng Thị T, chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng một nhà cấp bốn, một bếp, công trình phụ (nhà tắm + nhà vệ sinh), sân có tổng trị giá 52.548.000đ và được quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại 756,25m^2 (trong đó đất ở 284,2m^2, đất vườn + đất ao 472,05m^2). Diện tích của bà T1 là 412,5m^2 + 68,75m^2 = 481,25m^2, kỷ phần của chị G, anh T2, anh T3, anh T mỗi người được chia là 68,75m^2 tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định. Có tứ cận như sau: Nam: Giáp thửa đất số 526 và thửa đất 149 dài 17,4m; Tây: Giáp thửa đất số 109 và thửa đất 149 dài 48m; Bắc: Giáp thửa đất số 86 và ngõ đi chung dài 12,10m; Đông: Giáp thửa đất của vợ chồng ông N, bà V; vợ chồng ông T5, bà T6, bà K dài 29,40m.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại tờ bản đồ số 13, thửa số 110 ở xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định)

3. Cụ Nguyễn Văn V, bà Đặng Thị T1, chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên hệ đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc bà Đặng Thị T1, chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T là người đang quản lý, sử dụng diện tích 68,75m^2 (trong đó đất ở 25,8m^2, đất vườn 42,95m^2) tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định phải có trách nhiệm bàn giao cho cụ Nguyễn Văn V.

5. Buộc bà Đặng Thị T1, chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho cụ Nguyễn Văn V 4.379.000đ (Bốn triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/8/2022, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Nguyễn Thị G có đơn kháng cáo không đồng ý chia thừa kế bằng hiện vật cho cụ V, đề nghị thanh toán kỷ phần thừa kế cho cụ V bằng giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị G giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày tại giai đoạn xét xử phúc thẩm ông nội chị là cụ Nguyễn Văn V đã chết, các cô chú chị đều đã được ông bà nội phân chia đất, có nhà ở kiên cố ổn định trong khi đó các em chị đều chưa có gia đình riêng nên không đồng ý chia thừa kế cho ông nội bằng hiện vật, chỉ đồng ý thanh toán kỷ phần thừa kế của ông nội bằng giá trị. Đối với phần công trình phụ của gia đình ông T4 thì vợ chồng ông T4 đã đồng ý tự nguyện tháo dỡ khi phân chia thừa kế của bà nội năm 2021, còn phần nhà của ông nội trên thửa đất của gia đình chị thì gia đình

chị đồng ý giữ nguyên và không yêu cầu thanh toán giá trị quyền sử dụng đất như Bản án dân sự số 09/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định đã công nhận. Đồng thời, chị G xác định khi bố mẹ chị kết hôn về chung sống với ông bà nội thì thửa đất đã được tôn tạo nên gia đình chị không yêu cầu trích công sức tôn tạo, quản lý đất khi chia thừa kế di sản của bố chị. Đối với việc định giá đất ao thấy năm 2021 phân chia thừa kế di sản của bà nội chị thì giá đất ao thấp hơn nhiều lần so với giá đất ao hiện nay trong khi diện tích đất ao ở cùng thửa đất và đất của bố mẹ chị ở bên trong, có vị trí xấu hơn để đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại cách tính giá trị các loại đất khi chia thừa kế cho phù hợp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ V là ông N và bà P; đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T4, bà H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng khác của nguyên đơn cho rằng nhà của vợ chồng cụ V và công trình phụ của gia đình ông T4 đã xây dựng từ lâu, nhưng không hiểu sao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông V1 lại có một phần nhà diện tích 08m^2 đất của vợ chồng cụ V. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, trình bày của các đương sự tại phiên tòa đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế, diện và hàng thừa kế là đúng pháp luật. Chị G là đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ kháng cáo đề nghị thanh toán kỷ phần thừa kế cho cụ V bằng giá trị. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, cụ V đã chết, các thừa kế khác của cụ V đã được vợ chồng cụ V phân chia đất và đều có nhà ở riêng biệt nên kháng cáo của chị G đề nghị thanh toán kỷ phần thừa kế cụ V được hưởng bằng giá trị là phù hợp. Hơn nữa, diện tích 68,75m^2 đất cụ V được chia thừa kế không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định của UBND tỉnh Nam Định (là 80m^2). Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị G, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia kỷ phần thừa kế cho cụ V bằng giá trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận và trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của chị Nguyễn Thị G đảm bảo đúng thời hạn do pháp luật quy định và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Thửa số 110, tờ bản đồ số 13 diện tích 825m^2 tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định được UBND huyện Trực N, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/11/1997 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V1 và là tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Văn V và bà Đặng Thị T1. Ông V1 có bố là cụ Nguyễn Văn V và mẹ là cụ Lâm Thị H1, chết

năm 2011. Vợ chồng ông V1, bà T1 có 04 người con là các anh, chị Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3 và Nguyễn Văn T. Ngày 04/8/2020, ông V1 chết, không để lại di chúc. Ngày 08/12/2021, cụ V (là bố của ông V1) có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông V1 để lại trong diện tích 825m^2 đất thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 13 nêu trên.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, di sản thừa kế của ông V1 để lại và phân chia thừa kế theo pháp luật là đúng pháp luật.

[2.3] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị G không đồng ý chia thừa kế bằng hiện vật cho cụ V, đề nghị xét xử lại theo hướng thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho cụ V thấy:

Căn cứ lời khai của các đương sự, biên bản xem xét thẩm định hồ sơ thửa số 110, đơn đăng ký quyền sử dụng đất của cụ V ngày 25/9/1996 trong đó có thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13; đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông V1 ngày 05/9/1996 trong đó có thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/11/1997 cấp mang tên hộ ông V1 và Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định (về việc tranh chấp thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ H1 tại thửa số 111, tờ bản đồ số 13) có cơ sở xác định: Vợ chồng cụ V, cụ H1 tạo lập được mảnh đất thổ cư và thổ canh diện tích 1.556m^2 đất thuộc thửa số 349, tờ bản đồ số 3 Bản đồ 299 lập năm 1986. Sau đó, vợ chồng cụ V, cụ H1 tách diện tích đất trên thành 02 thửa đất gồm thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định đứng tên ông V1 và thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13 đứng tên cụ V. Ông V1 đã đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 110 tại Bản đồ đo đạc năm 1992, 1994 và Bản đồ chỉnh lý năm 2015. Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 của gia đình ông V1 nằm ở phía trong thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13 của vợ chồng cụ V và trên thửa đất số 110 có căn nhà cấp 4 cùng công trình phụ của gia đình ông V1, bà T1. Do vị trí thửa đất của vợ chồng ông V1, bà T1 ở phía trong thửa đất của cụ V, bị bao bọc bởi các thửa đất khác và phải đi qua thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13 của cụ V để có lối đi vào thửa đất này nên khi giải quyết chia di sản thừa kế của cụ H1 đã chia cho ông V1 diện tích 59,1m^2 đất là diện tích sân trước cửa nhà cụ V mà gia đình ông V1vẫn sử dụng làm lối đi vào nhà, đất của ông V1 để làm lối đi vào thửa đất của ông V1, bà T1.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật ở vị trí tiếp giáp với nhà của cụ V và bếp, công trình phụ của gia đình ông T4 để giữ nguyên trạng các công trình xây dựng trên đất nêu trên mà không phải phá dỡ. Chị G và anh T là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cho rằng cụ V già yếu, đã nhiều lần bị tai biến nên không còn minh mẫn, bị người khác xúi giục khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của bố chị để lại là không phù hợp với truyền thống đạo lý và phong tục tập quán, không đồng ý chia thừa kế bằng hiện vật, chỉ đồng ý thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho cụ V để cụ V có điều kiện dưỡng già. Khi tiến hành phân chia di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm căn

cứ vào thửa đất có diện tích rộng, phần di sản thừa kế của ông V1 có diện tích 412,5m^2 đất để phân chia thừa kế bằng hiện vật cho cụ V là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, cụ V là người khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông V1 đã chết. Căn cứ lời khai của các đương sự và Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định thể hiện cụ V có nhà riêng ổn định tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13, liền kề và ở phía trước thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 của vợ chồng ông V1, bà T1. Các người con khác của cụ V, cụ H1 đều được cụ V phân chia đất tại thửa số 111, tờ bản đồ số 13 của vợ chồng cụ V, cụ H1; đã xây dựng nhà ở kiên cố trên diện tích đất được chia và không có tranh chấp về diện tích đất thực tế đang sử dụng. Do cụ V đã chết và vợ chồng ông V1 có đông con, các con của ông V1, bà T đều đã trưởng thành nhưng phần lớn là chưa kết hôn nên việc chia di sản thừa kế của ông V1 cho cụ V được hưởng bằng hiện vật tại thời điểm xét xử phúc thẩm là không còn phù hợp nên kháng cáo của chị G đề nghị thanh toán kỷ phần thừa kế của cụ V bằng giá trị là có cơ sở chấp nhận.

Đối với một phần nhà của cụ V xây dựng nằm trên thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 hộ gia đình ông V1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy: Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện các bên đương sự đều thừa nhận căn nhà của cụ V được xây dựng từ năm 1971, nhưng năm 1997 khi đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V1 thì có khoảng 08m^2 căn nhà của cụ V nằm trên diện tích đất cấp cho hộ gia đình ông V1. Như vậy, việc UBND huyện Trực N, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông V1 bao gồm cả phần đất có nhà của cụ V1 xây dựng từ năm 1971 là không đúng, không phù hợp với hiện trạng thực tế sử dụng đất. Tuy nhiên, do ông V1 và cụ V có quan hệ Bố - Con và tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/DSST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định về việc chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Lâm Thị H1 (vợ cụ V), anh T (là con ông V1 và là đại diện các đồng thừa kế của ông V1) đã không yêu cầu cụ V tháo dỡ phần nhà nằm trên thửa đất của gia đình ông V1 và không yêu cầu cụ V thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất có nhà của cụ V, đã được bản án ghi nhận. Thực tế khi còn sống vợ chồng cụ V, cụ H1 đã đồng ý tách thửa đất 110, tờ bản đồ số 13 cho gia đình ông V1 nên không cần thiết phải xem xét lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông V1 mà cần kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông V1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ V theo đúng hiện trạng thực tế sử dụng. Phần đất có nhà của cụ V xây dựng từ năm 1971 và cụ V đã quản lý, sử dụng ổn định liên tục nên phải được công nhận quyền sử dụng hợp pháp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất có nhà của cụ V mới đúng quy định của pháp luật, phù hợp với hiện trạng thực tế sử dụng đất và sự thỏa thuận của cụ V với anh T tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/DSST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định. Do đó, kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông V1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ V cho đúng quy định của pháp luật.

Đối với phần bếp, công trình phụ của gia đình ông Nguyễn Văn T4 (là em ông V1) xây dựng năm 2005-2006 ở phía Đông Bắc thửa đất của gia đình ông V1 thấy: Năm 2005-2006, gia đình ông T4 xây dựng công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, một phần bếp…) trên thửa đất của gia đình ông V1 sau khi hộ ông V1 được cấp giấy chứng nhận. Quá trình giải quyết vụ án, chị G trình bày thời điểm đó do gia đình vẫn hòa thuận nên bố mẹ chị mới không có ý kiến về việc gia đình ông T4 xây dựng các công trình phụ trên đất của gia đình chị, các công trình này không phải là công trình kiên cố. Thực tế vợ chồng ông T4 và gia đình con gái ông T4 đã xây dựng nhà kiên cố, ổn định trên thửa đất số 111, tờ bản đồ số 13 của vợ chồng cụ V, cụ H1. Năm 2021, khi giải quyết chia di sản thừa kế của cụ H1, vợ chồng ông T4, bà H đã đồng ý tự nguyện tháo dỡ bếp, công trình phụ xây dựng trên thửa đất của gia đình ông V1, bà T1 và đã được ghi nhận tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/DSST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định. Do đó, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ V cho rằng các công trình phụ của gia đình ông T4 xây dựng đã lâu, đề nghị chia thừa kế cho cụ V bằng hiện vật để cho gia đình ông T4 được tiếp tục quản lý, sử dụng các công trình này là không phù hợp. Do đó, cần buộc vợ chồng ông T4, bà H tháo dỡ các tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông T4 tạo lập trên thửa đất của gia đình ông V1, trả lại đất cho gia đình ông V1, bà T1.

Việc chị G đề nghị xem xét lại giá trị đất ao thấy: Ngày 06/6/2022, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị di sản thừa kế của ông V1. Ngày 05/7/2022, chị G có đơn đề nghị xem xét lại cách tính giá trị từng loại đất khi xác định giá trị di sản thừa kế. Ngày 20/7/2022, Tòa án cấp sơ thẩm đã thành lập lại Hội đồng định giá để xác định giá trị từng loại đất cụ thể theo đề nghị của chị G. Tại biên bản định giá này, Hội đồng định giá đã xác định giá đất ở tại thửa số 110 có vị trí ở trong ngõ cách mặt đường hơn 17m nên giá đất ở tại thửa đất này bằng 80% giá các lô đất đấu giá tương đương có giá trị là 3.500.000 đồng/m^2 và xác định giá trị đất vườn ao tại thửa đất bằng giá trị thửa đất sau khi chuyển đổi sang đất ở trừ đi giá trị chuyển đổi với lý do diện tích đất ao trong cùng thửa đất ở và theo báo cáo của đại diện UBND xã Trực H, huyện Trực N thì toàn bộ phần diện tích đất vườn ao đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng sang đất ở và giá trị chuyển đổi là 50% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá trị đất ở với tiền sử dụng đất tính theo giá trị đất nông nghiệp, vị trí đất theo bảng giá đất. Từ đó, xác định 515m^2 đất vườn ao trị giá 1.234.712.500 đồng và 310m^2 đất ở trị giá 868.000.000 đồng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá 02 lần để xác định giá trị cụ thể từng loại đất theo đề nghị của chị G. Mặt khác, giá trị đất có sự thay đổi theo thời gian nên khi định giá tài sản, Hội đồng định giá đã căn cứ khung giá quy định của Nhà nước và giá thị trường để xác định giá trị đất cho phù hợp. Do đó, việc chị G đề nghị xem xét lại giá trị đất ao là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những lập luận phân tích nêu trên thấy do cụ V là người yêu cầu chia di sản thừa kế của ông V1 đã chết, các thừa kế của cụ V, cụ H1 đều có nhà riêng ổn định nên cần buộc các đồng thừa kế của ông V1 thanh toán giá trị kỷ phần

thừa kế cụ V được hưởng cho các đồng thừa kế của cụ V là đảm bảo quyền lợi của các bên.

Theo đó, thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 diện tích 825m^2 (gồm 310m^2 đất ở, 150m^2 đất vườn tạp và 365m^2 đất ao nuôi cá) tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định có tổng giá trị là [3.500.000 đồng x 80% x 310m^2 + 515m^2 x 3.500.000đ x 80% – 515m^2 x 50% x (1,1 x 800.000 -75.000)] = 2.102.712.500 đồng (Hai tỉ, một trăm linh hai triệu, bảy trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng. Giá trị tài sản trên đất của vợ chồng ông V1 (gồm nhà, bếp, công trình phụ, sân) là 52.548.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Tổng giá trị nhà, đất của vợ chồng ông V1, bà T1 là 2.155.260.500 đồng (Hai tỉ, một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, năm trăm đồng), đối trừ 22.400.000 đồng là giá trị quyền sử dụng 08m^2 đất ở trên đó có phần nhà của cụ V xây dựng năm 1971 trên thửa đất hộ ông V1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo biên bản xem xét thẩm định ngày 27/4/2022) và các đồng thừa kế của ông V1 đồng ý cho cụ V quản lý, sử dụng diện tích đất này thì giá trị tài sản nhà, đất của vợ chồng ông V1, bà T1 là 2.132.860.500 đồng (Hai tỉ một trăm ba mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, năm trăm đồng).

Như vậy, phần di sản thừa kế của ông V1 trong khối tài sản chung vợ chồng trị giá 2.132.860.500 đồng : 2 = 1.066.430.250 đồng (Một tỉ, sáu mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị G xác nhận hiện trạng đất khi bố mẹ chị được giao quản lý đã được tôn tạo, diện tích và ranh giới tứ cận thửa đất không thay đổi, bố mẹ chị chỉ xây dựng nhà và công trình phụ trên đất sử dụng ổn định đến nay nên gia đình chị không yêu cầu trích công sức quản lý, tôn tạo đất khi giải quyết chia thừa kế tài sản của ông V1. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và không xem xét vấn đề này.

Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông V1 gồm: Cụ V (bố ông V1), bà T1 (vợ ông V1) và 04 người con của ông V1, bà T1 là chị G, anh T2, anh T3 và anh T. Theo đó, giá trị di sản thừa kế của ông V1 là 1.066.430.250 đồng được chia cho 06 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế được nhận 177.738.375 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm bả mươi lăm đồng). Như vậy, cụ V được nhận giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 177.738.375 đồng; bà T1 được nhận ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung vợ chồng là 1.066.430.250 đồng và được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông V1 là 177.738.375 đồng, tổng số tiền bà T1 được nhận là 1.244.168.625 đồng. Các con của ông Vĩ1, bà T1 là anh T2, chị G, anh T3 và anh T, mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế là 177.738.375 đồng. Như đã phân tích ở phần trên, do cụ V khởi kiện yêu cầu được nhận di sản thừa kế của ông V1 bằng hiện vật, nhưng cụ V và các con của cụ V, cụ H1 đều đã có nhà riêng ổn định và cụ V đã chết tại giai đoạn xét xử phúc thẩm nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị G, chia cho cụ V được hưởng thừa kế bằng giá trị; giao phần nhà, đất thuộc phần quyền sở hữu, sử dụng của ông V1 trong khối tài sản chung vợ chồng của ông V1, bà T1 và là di sản thừa kế của ông V1 cho bà T1 và 04 người con của ông V1, bà

T1 quản lý, sử dụng; buộc các đồng thừa kế của ông V1 là bà T1 và 04 người con của ông V1 và bà T1 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cụ V được hưởng cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V quản lý, sử dụng là phù hợp, đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị G, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chia cho cụ V được hưởng kỷ phần thừa kế di sản của ông V1 để lại bằng giá trị như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên chị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị G, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DSST ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định về phần phân chia di sản thừa kế theo hướng chia cho cụ V kỷ được hưởng kỷ phần thừa kế di sản của ông V1 để lại bằng giá trị, cụ thể như sau:

[I]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Văn V yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V1 để lại.

1. Xác định diện tích 817m^2 (gồm 302m^2 đất ở, 150m^2 đất vườn tạp và 365m^2 đất ao nuôi cá) thuộc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định (sau khi đã trừ đi 08m^2 đất trên đó có nhà của cụ V theo sự thỏa thuận của các đương sự đã được ghi nhận tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/DSST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định) và tài sản trên đất (gồm nhà, bếp, công trình phụ, sân…) là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn V1 và bà Đặng Thị T1, có tổng trị giá 2.132.860.500 đồng (Hai tỉ, một trăm ba mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, năm trăm đồng)

2. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V1 là 408,5m^2 đất (gồm 151m^2 đất ở, 75m^2 đất vườn tạp và 182,5m^2 đất ao nuôi cá) trong tổng diện tích 817m^2 thuộc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N1, tỉnh Nam Định và ½ giá trị tài sản trên đất, có tổng trị giá 1.066.430.250 đồng (Một tỉ, sáu mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị G (là đại diện theo ủy quyền của bà T1, anh T2, anh T3 và anh T) không yêu cầu trích công sức tôn tạo, quản lý đất cho gia đình chị (gồm bà T1 và 04 người con của ông V1, bà T1) khi chia di sản thừa kế của ông V1.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn V1: Cụ Nguyễn Văn V, bà Đặng Thị T1, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn T.

5. Phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V1: Di sản của ông V1 là 408,5m^2 đất thuộc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định và ½ tài sản trên đất, trị giá 1.066.430.250 đồng (Một tỉ, sáu mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng) được chia cho 06 kỷ phần thừa kế. Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 177.738.375 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng).

6. Giao giá trị kỷ phần thừa kế cụ V được hưởng là 177.738.375 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng) cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn V (gồm: Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn N và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn V1 là anh Nguyễn Văn Tu2, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn T) quản lý, sử dụng.

7. Bà Đặng Thị T1 được nhận ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung vợ chồng là 1.066.430.250 đồng (Một tỉ, sáu mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng) và được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông V1 là 177.738.375 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng), tổng số tiền bà T1 được nhận là 1.244.168.625 đồng (Một tỉ, hai trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng). Các con của ông V1, bà T1 là anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn T3 và anh Nguyễn Văn T, mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế là 177.738.375 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng).

8. Giao cho bà Đặng Thị T1 và các con của ông V1, bà T1 là anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13, diện tích 817m^2 (gồm 302m^2 đất ở, 150m^2 đất vườn tạp và 365m^2 đất ao nuôi cá - là diện tích sau khi đã trừ đi 08m^2 đất trên đó có một phần nhà của cụ V) tại xóm Sào N, xã Trực H, huyện Trực N, tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 284828 do UBND huyện Trực N, tỉnh Nam Định cấp ngày 05/11/1997 cho hộ ông Nguyễn Văn V1 và toàn bộ tài sản có trên đất (gồm nhà, bếp, công trình phụ, sân), trong đó có ½ diện tích đất và ½ tài sản trên đất là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V1.

9. Bà Đặng Thị T1 và các con của ông V1, bà T1 là anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế của cụ V cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn V (gồm: Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn N và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn V1) số tiền là 177.738.375 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng).

10. Buộc ông Nguyễn Văn T4 và bà Ngô Thị H phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời các tài sản (gồm nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp…) thuộc quyền sở hữu của ông T4, bà H xây dựng trên thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13 hộ gia đình ông

Nguyễn Văn V1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trả lại đất cho bà Đặng Thị T1 và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn V1.

11. Bà Đặng Thị T1 cùng các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn V1 là anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn T; các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V (gồm: Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn N) có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo đúng quy định của pháp luật.

12. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Nguyễn Văn V theo quy định của pháp luật.

[II] Về án phí: Chị Nguyễn Thị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho chị Nguyễn Thị G số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số 0006779 ngày 08/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định.

[III]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Nam Định;*
- *Cục THADS tỉnh Nam Định;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Thanh Nguyễn Phan Nam Nguyễn Phương Hạnh